

Unit 7: Television

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
animated film	/ˈænimetɪd fɪlm/	phim hoạt hình
cartoon (n)	/kɑːˈtuːn/	phim hoạt hình
channel (n)	/ˈtʃænl/	kênh (truyền hình)
character (n)	/ˈkærəktə/	nhân vật
clever (adj)	/ˈklevə/	khôn ngoan, thông minh
clip (n)	/klɪp/	đoạn phim ngắn
comedy (n)	/ˈkɒmədi/	phim hài
compete (v)	/kəmˈpiːt/	thi đấu
cute (adj)	/kjuːt/	xinh xắn
dolphin (n)	/ˈdɒlfɪn/	cá heo
educate (v)	/ˈedʒukeɪt/	giáo dục
educational (adj)	/ˌedʒuˈkeɪʃənl/	mang tính giáo dục
funny (adj)	/ˈfʌni/	buồn cười, ngộ nghĩnh
TV guide	/ˌtiːˈviː gaɪd/	giới thiệu chương trình TV
live (adj)	/laɪv/	(truyền) trực tiếp
programme (n)	/ˈprəʊgræm/	chương trình (truyền hình)
talent show (n)	/ˈtælənt ʃəʊ/	cuộc thi tài năng trên truyền hình
viewer (n)	/ˈvjuːə/	người xem (TV)